

Quá trình Phật giáo phát triển và suy vi ở Ấn Độ: nhìn từ lăng kính chính trị

Đỗ Khương Mạnh Linh*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Sự thịnh suy của Phật giáo ở Ấn Độ không chỉ chịu ảnh hưởng của các yếu tố triết học và tôn giáo, mà còn phản ánh những biến động trong cấu trúc chính trị - xã hội của tiểu lục địa này. Bài nghiên cứu phân tích vai trò của chính trị trong sự phát triển và suy vong của Phật giáo qua ba giai đoạn lịch sử chính: (1) thời kỳ tiểu quốc Mahajanapadas (thế kỷ VI trước Công nguyên - thế kỷ IV trước Công nguyên), khi Phật giáo nổi lên như một phản ứng đối với quyền lực của Bà La Môn giáo và nhận được sự bảo trợ của các vương quốc mới nổi như Magadha và Kosala; (2) thời kỳ đế chế (thế kỷ III trước Công nguyên - thế kỷ VI sau Công nguyên), khi Phật giáo đạt đến đỉnh cao nhờ sự ủng hộ của các triều đại Maurya và Kushan, đặc biệt dưới thời Ashoka với chính sách "Dharmavijaya" và Kanishka với sự phát triển của Đại thừa, nhưng cũng dần bị suy yếu bởi sự phục hưng của Bà La Môn giáo dưới triều Gupta; và (3) thời kỳ Hồi giáo hóa (thế kỷ VII - thế kỷ XIII), khi Phật giáo suy tàn dưới tác động của các vương triều Hồi giáo như Ghaznavid và Vương quốc Hồi giáo Delhi và sự hấp thụ vào Ấn Độ giáo. Thông qua phương pháp lịch sử và đối chiếu đa nguồn tư liệu, bài viết khẳng định rằng chính trị là nhân tố then chốt quyết định vận mệnh của Phật giáo tại Ấn Độ, từ sự hình thành, phát triển đến suy vi trong bối cảnh cạnh tranh tôn giáo và biến động quyền lực.

Từ khoá: Ấn Độ, Phật giáo, chính trị, Bà La Môn giáo, Hồi giáo

MỞ ĐẦU

Tôn giáo là nhân tố quan trọng trong việc xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc và có vai trò quan trọng trong việc hình thành các hình thái chính trị - xã hội sơ khai của loài người. Đồng thời, sự bành trướng mạnh mẽ của tôn giáo khiến hệ sinh thái tôn giáo - chủ yếu thể hiện trong mối quan hệ giữa các tôn giáo và mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị - không ngừng thay đổi theo thời đại. Đối với Ấn Độ cổ đại, mối quan tâm đặc biệt đến triết học và tôn giáo vượt qua yếu tố chủng tộc đã cho phép triết học tôn giáo thấm nhuần mọi tầng lớp xã hội, và được đa dạng hóa do sự phân mảnh chính trị. Giống như các mô hình phát triển của hầu hết các nền văn minh trên thế giới, ở Ấn Độ cổ đại, mối quan hệ giữa quyền lực tôn giáo và quyền lực chính trị được diễn dịch theo mô hình lên xuống. Mặc dù điều này được quyết định bởi bản chất các chuẩn mực đạo đức xã hội của tôn giáo, nhưng tác động xói mòn của bản thân quyền lực chính trị đối với tôn giáo là đặc biệt quan trọng, và sự phát triển của tôn giáo thường không thể tách rời khỏi xung đột lợi ích chính trị. Quan trọng hơn, ván cờ giữa đặc quyền của Bà La Môn giáo và quyền lực ngày càng tăng của các hoàng tộc không chỉ dẫn đến sự thoát thai của Bà La Môn giáo sang Ấn Độ giáo, mà còn tạo điều kiện cho sự

xuất hiện và phát triển của Phật giáo. Từ Phật giáo sơ kỳ trong thời kỳ các tiểu quốc cho đến Phật giáo Bộ phái và Phật giáo Tiểu-Đại thừa trong thời kỳ đế quốc, rồi đến sự suy vi của Phật giáo ở Ấn Độ trong thời kỳ Hồi giáo hóa, mối quan hệ giữa chính trị và tôn giáo luôn là yếu tố quan trọng nhất trong sự hưng thịnh và suy vong của Phật giáo.

Mối quan hệ giữa Phật giáo và quyền lực chính trị đã trở thành trọng tâm nghiên cứu của nhiều học giả. Kosambi¹ và Thapar² luận giải rằng, sự phát triển ban đầu của Phật giáo trong thời kỳ Mahajanapadas không thể tách rời khỏi nhu cầu của các vương quốc như Magadha và Kosala trong việc tìm kiếm một hệ tư tưởng đối trọng với quyền uy của giới Bà La Môn. Schopen³ củng cố quan điểm này thông qua phân tích bia ký và tư liệu hiến tặng, chứng minh rằng Phật giáo đã được các tầng lớp cầm quyền bảo trợ như một công cụ chính trị. Elverskog⁴ cũng nhấn mạnh rằng Phật giáo không thể tồn tại và phát triển như một thực thể tách biệt khỏi các trào lưu chính trị - xã hội, mà luôn cần đến sự hậu thuẫn từ các thiết chế quyền lực để có thể mở rộng phạm vi ảnh hưởng.

Dưới thời Đế chế Maurya (thế kỷ IV TCN - thế kỷ II TCN), Ashoka là nhân tố quan trọng đưa Phật giáo từ một phong trào triết học - tôn giáo trở thành một lực lượng văn hóa - xã hội có tầm ảnh hưởng rộng

Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Việt Nam

Liên hệ

Đỗ Khương Mạnh Linh, Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: namvien604@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 14-01-2025
- Ngày sửa đổi: 13-08-2025
- Ngày chấp nhận: 04-12-2025
- Ngày đăng: 08-06-2026

DOI:

<https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i2.1103>



Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG-HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Trích dẫn bài báo này: Linh D K M. **Quá trình Phật giáo phát triển và suy vi ở Ấn Độ: nhìn từ lăng kính chính trị.** *VNUHCM J. Soc. Sci. Humanit.* 2026; 10(2):3600-3607.

lớn. Lamotte⁵ và Nakamura⁶ phân tích rằng chính sách “Dharmavijaya” (Chinh phục bằng Pháp) của Ashoka đã giúp Phật giáo củng cố vị thế trong nội bộ đế chế và lan tỏa sang các khu vực như Sri Lanka và Đông Nam Á. Tuy nhiên, Mukherjee⁷ và Singh⁸ lập luận rằng, sự suy yếu của Phật giáo sau thời Ashoka không chỉ do sự sụp đổ của vương triều Maurya, mà còn là hệ quả của chiến lược phục hưng Bà La Môn giáo của các vương triều kế tiếp. Singh nhấn mạnh rằng Shunga và Gupta không chỉ đơn thuần kế thừa quyền lực mà còn tái định hình bối cảnh tôn giáo bằng cách sử dụng Bà La Môn giáo như một công cụ chính trị nhằm củng cố trật tự xã hội.

Sự chuyển hóa của Phật giáo từ Bộ phái sang Đại thừa cũng phản ánh rõ nét tác động của các nhân tố chính trị - xã hội. Williams⁹ và Drewes¹⁰ cho rằng, sự phân hóa giữa Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ không chỉ là một cuộc tranh luận giáo lý mà còn gắn liền với vấn đề tài chính và sự bảo trợ chính trị. Bronkhorst¹¹ cho rằng, khi các tu viện Phật giáo ngày càng phụ thuộc vào giới thương nhân và quý tộc địa phương, những yếu tố này đã góp phần thúc đẩy sự trỗi dậy của Đại thừa, khiến Phật giáo mất dần tính độc lập ban đầu và chịu tác động sâu sắc từ những thế lực thế tục.

Đến thời kỳ Hồi giáo hóa (thế kỷ VII - thế kỷ XIII), Phật giáo bước vào giai đoạn suy vong nghiêm trọng. Wink¹² và Eaton¹³ mô tả cách các vương triều Hồi giáo như Ghaznavid và Vương quốc Hồi giáo Delhi đã tiến hành những cuộc tấn công vào các trung tâm Phật giáo quan trọng như Nalanda và Vikramashila, đồng thời áp đặt chính sách thuế má khắc nghiệt lên đất đai tu viện, khiến hệ thống kinh tế của tăng đoàn dần sụp đổ. Tuy nhiên, Davidson¹⁴ cho rằng, sự suy vong của Phật giáo không chỉ đến từ các thế lực ngoại lai mà còn bắt nguồn từ những biến đổi nội tại của chính truyền thống Phật giáo. Trong đó, sự hòa nhập ngày càng sâu sắc với Ấn Độ giáo - bao gồm việc tiếp nhận các yếu tố thần bí, nghi lễ của Shaivism, cũng như sự dung hợp với các mô hình tổ chức tôn giáo như guru - đã khiến Phật giáo dần đánh mất bản sắc riêng. Mặc dù đây là một chiến lược thích ứng trong bối cảnh xã hội - chính trị biến động, nhưng cuối cùng nó khiến Phật giáo trở nên dễ tổn thương hơn, dẫn đến sự suy yếu và dần bị lu mờ trước những thay đổi lịch sử.

Từ các nghiên cứu hiện có, có thể thấy rằng chính trị đóng vai trò then chốt trong sự hưng thịnh và suy tàn của Phật giáo tại Ấn Độ. Trong khi một số học giả tập trung vào mối liên hệ giữa biến động chính trị và sự phát triển của Phật giáo, các nghiên cứu khác nhấn mạnh những chuyển biến nội tại của tôn giáo này khi đối diện với áp lực từ các thiết chế quyền lực. Bài viết này kế thừa cách tiếp cận đó, đồng thời sử dụng

phương pháp lịch sử nhằm phân tích tác động của các yếu tố chính trị đối với Phật giáo Ấn Độ qua ba giai đoạn: (1) thời kỳ tiểu quốc (thế kỷ VI TCN - thế kỷ IV TCN), (2) thời đại đế chế (thế kỷ III TCN - thế kỷ VI SCN), và (3) thời kỳ Hồi giáo hóa (thế kỷ VII - thế kỷ XIII). Quá trình đối chiếu đa nguồn và phê bình văn bản được tiến hành nhằm đảm bảo tính chính xác và toàn diện trong việc đánh giá sự vận động của Phật giáo dưới tác động của bối cảnh chính trị, từ đó góp phần làm sáng tỏ những nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự suy vong của Phật giáo tại Ấn Độ.

NỘI DUNG CHÍNH

Nhân tố kiểm tra và cân bằng trong bàn cờ chính trị - tôn giáo: Phật giáo sơ kỳ và thời đại Mahajanapadas

Kể từ khi xâm chiếm phần phía Tây Bắc của tiểu lục địa Ấn Độ vào giữa thế kỷ XX TCN, người Aryan đã thống trị việc định hình nền văn minh và hình thái chính trị ở Ấn Độ cổ đại. Trong thời kỳ Veda (khoảng năm 1500 TCN - năm 600 TCN), những cuộc đấu tranh nội bộ diễn ra liên miên đã làm cho hình thái chính trị xã hội của người Aryan dần chuyển từ công xã thị tộc sang chế độ quân chủ phụ hệ, Bà La Môn giáo dần trở thành một hệ tư tưởng chủ lưu đời sống chính trị - xã hội. Những người Bà La Môn bảo vệ các đặc quyền kinh tế và chính trị của họ thông qua hệ thống đẳng cấp, và những người Bà La Môn cùng các vị thần của họ trở thành những người sở hữu siêu quyền lực. Vào cuối thời kỳ Veda, cùng với sự suy tàn của chế độ Aryan và sự xâm lược của người Ba Tư, các thế lực đặt dưới sự thống trị của người Aryan lần lượt giành độc lập, đến thế kỷ VI TCN, phía Bắc Ấn Độ xuất hiện hàng chục tiểu quốc, trong đó có 16 tiểu quốc lớn, Ấn Độ từ đây bước vào thời đại Mahajanapadas (thế kỷ VII TCN - thế kỷ IV TCN)¹⁵.

Bối cảnh chính trị xã hội của Phật giáo sơ kỳ

Trong thời kỳ Mahajanapadas, trong xã hội xuất hiện trào lưu tư tưởng Sa môn (Śramaṇa) chống lại sự thống trị và tính chính thống của Bà La Môn giáo và tư tưởng Veda, trong đó ảnh hưởng mạnh nhất là Phật giáo, Kỳ Na giáo và Thuận Thế giáo (Lokāyatika)¹⁶. Họ không chỉ truyền bá tư tưởng trong dân chúng mà còn thuyết pháp cho các hoàng gia. Mặc dù các tôn giáo này có hệ thống quan điểm riêng, nhưng họ nhất quán phản đối quyền lực của Veda và các đặc quyền của Bà La Môn. Nguyên nhân xuất hiện của trào lưu này ngoài việc kinh điển Veda quá thần bí và những nghi lễ cúng tế rườm rà, xa hoa ngày càng lạc lõng với xã hội, thì mâu thuẫn giữa quyền lực hoàng gia và quyền lực giới tăng lữ Bà La Môn ngày càng gia

tăng, cùng với sự chống đối ngày càng tăng của tầng lớp dưới đối với hệ thống đẳng cấp là lý do quan trọng nhất. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, Bà La Môn giáo vẫn là hệ tư tưởng thống trị, giữ vị trí độc tôn và đặc quyền.

Các cuộc chiến tranh đoạt quyền lực liên tục khiến vương quyền ngày càng được củng cố, trong số mười sáu quốc gia, chỉ có ba quốc gia là Anga, Vajji và Malla thực hành chính thể cộng hòa, trong khi những quốc gia hùng mạnh nhất là các quốc vương tập quyền cao độ như Magādhā và Kausāla. Tuy nhiên, hầu hết các vị vua này đều có xuất thân thấp kém. Chính vì nguồn gốc khiêm tốn của các quốc vương mới nổi đã xác định rằng họ cần những người Bà La Môn hỗ trợ cho tính hợp pháp của chế độ của họ. Mặt khác, việc mở rộng dần dần quyền lực của hoàng gia cần phải tìm ra một lực lượng thứ ba có thể hạn chế các đặc quyền của giới Bà La Môn như một sự kiểm soát và cân bằng. Đồng thời, với sự thay đổi của xã hội, các thương nhân thuộc đẳng cấp thấp đã dần vươn lên thành tầng lớp giàu có mới nổi. Những nỗ lực của họ nhằm xây dựng tính hợp pháp cho địa vị xã hội chắc chắn xung đột với tầng lớp Bà La Môn, vốn bảo vệ các đặc quyền của Bà La Môn và hệ thống đẳng cấp. Do đó, với sự trỗi dậy của đẳng cấp thấp hơn, Phật giáo đã trở thành đồng minh tự nhiên của hoàng gia mới nổi và tầng lớp giàu có mới nổi chống lại đặc quyền của các Bà La Môn trong vấn đề giữa vương quyền, giới tăng lữ Bà La Môn và quá trình tái cấu trúc xã hội, và đã trở thành bên kiểm soát và cân bằng quan trọng, từ đó hình thành nên mặt trận chống Bà La Môn.

Chính vì thế, các vương quốc như Magādhā và Kausāla đều tạo điều kiện thuận lợi cho Phật giáo, trong đó thành Rajgir và thành Shravastī trở thành trung tâm hoạt động của Phật giáo, các hoàng gia mới nổi và tầng lớp giàu có trở thành những nhà bảo trợ chính. Chính trong nền tảng chính trị xã hội và kinh tế này mà Phật giáo đã có thể nổi bật so với các trường phái tư tưởng khác và cuối cùng phát triển thành một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới.

Đặc trưng thời đại của Phật giáo sơ kỳ

Shakyamuni (Thích Ca Mâu Ni) là thành viên hoàng gia Kapilavastu, sinh năm 565 TCN, thành đạo năm 530 TCN và mất năm 486 TCN. Kapilavastu là một quốc gia chư hầu của Kausāla vào thời điểm đó [17, tr.409; Chương 2, Mục 2, đoạn 7]. Trên cơ sở phê phán Bà La Môn giáo và phủ nhận chế độ đẳng cấp, Đức Phật chú trọng đến tính thực tiễn xã hội của lý luận, tức là giải thoát khỏi vòng khổ đau. Tức là Đức Phật nói về Phật tánh trên quan điểm thuyết giải thoát, chứ không phải định nghĩa Phật tánh trên quan điểm bản

thể luận hay vũ trụ luận [18, tr.20]. Giáo đoàn Phật giáo đã thuyết giảng giáo lý cho mọi người và nhận bố thí từ mọi người, không phân biệt địa vị, đẳng cấp. Do đó, Phật giáo được những người thuộc đẳng cấp thấp ưa chuộng, được hoàng gia mới nổi và tầng lớp giàu có ủng hộ, và nhanh chóng mở rộng từ hạ lưu sông Hằng về phía Tây và phía Bắc. Lý do chính Phật giáo nổi bật so với các trường phái tư tưởng khác cùng thời kỳ nằm ở thái độ quan tâm đến xã hội, cách thức truyền đạo linh hoạt, và xem trọng các yếu tố chính trị. Nguyên nhân các giáo đoàn Phật giáo tập trung gần thủ đô của các vương quốc hùng mạnh như Magādhā hay Kausāla thay vì ở những nơi xa xôi là ngoài sự tiện lợi của việc khẩn thực nhằm duy trì tồn tại và phát triển, thì một lý do quan trọng khác là việc xem trọng việc tranh thủ quyền lực chính trị. Ngoài ra, theo quan điểm của Sarao (2012) [19], việc lệ thuộc chủ yếu vào các cộng đồng thương nhân đô thị đã khiến các tu viện Phật giáo trở thành “những ốc đảo” biệt lập, xa rời cư sĩ nông thôn và dễ tổn thương khi khủng hoảng đô thị nổ ra, từ đó làm mối quan hệ giữa saṅgha và người dân bản địa trở nên bấp bênh.

Mối quan hệ giữa Phật giáo và hoàng quyền rất đơn giản và rõ ràng, điều này dựa trên tiền đề là sự gần gũi và thậm chí là sự phù hợp với hoàng quyền, từ đó Phật giáo nhận được sự ủng hộ to lớn từ vương quyền. Đại hội kết tập kinh điển đầu tiên trong lịch sử Phật giáo được tổ chức tại thành Rajgir ba tháng sau khi Đức Phật nhập diệt dưới sự bảo trợ của hoàng gia Magādhā.

Trong buổi đầu mới ra đời, để thích ứng với hoàn cảnh thời đại, Phật giáo đã thể hiện nỗ lực nhập thế. Các hoàng gia mới nổi với quyền lực dần dần được mở rộng, thêm vào đó là mâu thuẫn giữa tầng lớp thế tục đang lên với hệ thống đẳng cấp và đặc quyền của giới tăng lữ Bà La Môn, là bối cảnh lịch sử xã hội cho điều này, trong đó các yếu tố chính trị đóng vai trò chính. Như trong tác phẩm *Lutvig Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, Friedrich Engels đã viết rằng: “... những bước ngoặt lịch sử lớn có kèm theo những sự thay đổi về tôn giáo, khi nói đến ba tôn giáo lớn trên thế giới đã tồn tại cho đến ngày nay: đạo Phật, đạo Cơ Đốc, đạo Hồi” [20].

Với sự mở rộng của Phật giáo sau lần kết tập kinh điển đầu tiên, sự khác biệt về khu vực dần dần xâm nhập vào giáo đoàn, từ đó dẫn đến sự khác biệt trong cách hiểu về giới luật và giáo lý. Vào khoảng 386-385 TCN, dưới sự bảo trợ của vua Kalasoka, đại hội kết tập lần thứ hai được tổ chức tại Vaiśālī. Lần kết tập này dẫn đến sự phân ly đầu tiên của Phật giáo - sự ra đời của Thượng toạ bộ và Đại chúng bộ, Phật giáo bước vào thời kỳ Bộ phái.

Thời đại đế quốc: sự hình thành Phật giáo Bộ phái và Phật giáo Tiểu-Đại thừa

Từ cuộc viễn chinh của Alexander Đại Đế năm 327 TCN đến đầu thế kỷ VIII, Ấn Độ đã phải đối mặt với nhiều cuộc xâm lược nước ngoài trong một thời gian dài. Trong giai đoạn này, một số đế chế lớn hơn đã ra đời ở miền Trung Bắc Ấn Độ, chủ yếu là Vương triều Mauryan (khoảng năm 321 TCN - năm 185 TCN) và Vương triều Gupta (khoảng năm 320 - năm 540). Trong cùng thời kỳ, miền Nam Ấn Độ lần lượt nằm dưới sự thống trị của ba vương quốc Chera, Chola và Pandya. Ở đây, người viết tạm đặt tên cho thời đại này là thời đại đế quốc. Trong thời kỳ này, các cuộc xâm lăng từ bên ngoài và sự hỗn loạn giữa các triều đại đã thúc đẩy sự phân hóa tông phái của Phật giáo, và sự ra đời của một đế chế thống nhất cũng như sự phát triển của các cấu trúc chính trị - tôn giáo cũng thúc đẩy sự chuyển đổi của Phật giáo Bộ phái phát triển thành Phật giáo Tiểu-Đại thừa.

Thời kỳ Phật giáo Bộ phái: từ Đế chế Mauryan đến Đế chế Kushan

Người sáng lập ra đế chế Maurya là Chandragupta Maurya có xuất thân thấp kém, mặc dù nhận được sự ủng hộ của giới tăng lữ Bà La Môn, nhưng ông lại tín ngưỡng Kỳ Na giáo. Tuy nhiên, kinh điển Phật giáo cho rằng ông thuộc đẳng cấp Kshatriya và không bài xích Phật giáo. Ashoka, vị vua thứ ba của triều đại Mauryan (khoảng 268 TCN - 236 TCN) lại tín ngưỡng Phật giáo. Việc Ashoka tín ngưỡng Phật giáo được cho là đã bị ảnh hưởng bởi những trận chiến tàn khốc ở Kalinga vào năm 260 TCN [21, tr.55], nhưng cũng có những cân nhắc chính trị - xã hội sâu sắc hơn. Với sự ra đời một đế chế thống nhất tồn tại nhiều sắc tộc và tôn giáo, việc xây dựng một hệ thống văn hóa và tín ngưỡng từ trên xuống để thiết lập nền móng quyền lực vững chắc của đế chế trở nên vô cùng cấp bách, và Phật giáo đã được lựa chọn để giữ vai trò kiểm soát và cân bằng.

Sự tôn sùng Phật giáo của Ashoka chủ yếu thể hiện ở hoạt động “Chánh pháp”, vận dụng triết để tinh hoa đạo đức Phật giáo và chuẩn mực xã hội, để cao lòng trung, hiếu, nghĩa, bất bạo động, khoan dung giữa các tông phái. Do đó, Ashoka được Phật giáo coi là bậc hộ pháp. Sau lần kết tập kinh điển thứ hai, Đại chúng bộ bước vào thời kỳ chia rẽ bộ phái. Vào khoảng năm 247 TCN, dưới sự bảo trợ của vua Ashoka (cai trị vào khoảng năm 268 TCN - năm 232 TCN), lần kết tập kinh điển thứ ba diễn ra tại Pataliputra. Sau lần kết tập này thì xảy ra sự phân ly lần thứ hai bên trong các bộ phái thuộc Thượng tọa bộ.

Vào khoảng thế kỷ III TCN, dưới sự bảo trợ của vua Ashoka (năm 268 TCN - năm 232 TCN), các đoàn

tăng sĩ Thượng tọa bộ đã thiết lập và mở rộng mạng lưới truyền giáo khắp tiểu lục địa. Đến thời Shunga (185-73 TCN), chính sách đàn áp đã buộc nhiều tăng sĩ di cư lên vùng chân dãy Himalaya và tiếp tục hoành hóa dọc Con đường Tơ lụa sang Trung Á. Cuối cùng, vào đầu thế kỷ II-III CN, dưới triều Kanishka (năm 127 - năm 147) của Đế chế Kushan, Phật giáo Đại thừa được bảo trợ mạnh mẽ, tổ chức kỳ kết tập thứ tư tại Kashmir và chính thức khởi xướng giai đoạn Bắc truyền (Mahayana).

Trong Phật giáo sơ kỳ, “luật” là nội dung cốt lõi của việc xây dựng hệ thống, cùng với sự thần thánh hóa từng bước Đức Phật, “kinh” cũng ngày càng được chú trọng. Trong thời kỳ Phật giáo Bộ phái, sự tranh luận giữa các phái khác nhau về các mặt lý luận đã khiến lý luận Phật giáo từ chỗ thuyết giảng đạo đức đơn giản ban đầu chuyển sang hình thức triết học tư biện, và đó là khởi đầu cho sự xuất hiện của “luận”. Đồng thời, để thiết lập địa vị của mình trong giáo đoàn, các tông phái đã thiết lập hệ thống kinh, luật và luận của riêng mình. Triết lý tư biện và ngẫu tượng tôn giáo được sản sinh trong thời kỳ Phật giáo Bộ phái đã góp phần thúc đẩy sự ra đời và phát triển của Phật giáo Tiểu-Đại thừa.

Thời kỳ hình thành và phát triển của Phật giáo Tiểu-Đại thừa

Sự chia rẽ nội bộ và ưu thế của Thượng tọa bộ đã thúc đẩy Đại chúng bộ hướng tới thống nhất, từ đó đặt nền móng cho sự ra đời của tư tưởng Đại thừa vào giữa thế kỷ I.

Học thuyết Thượng tọa bộ mang tính bảo thủ đã không thay đổi cho đến tận thế kỷ V. Trong khi đó học thuyết Đại thừa đã bắt đầu phổ biến vào thế kỷ II. Học thuyết mới của Thượng tọa bộ được Phật giáo Đại thừa gọi là Phật giáo Tiểu thừa. Sự phát triển của cấu trúc chính trị - tôn giáo trong thời kỳ này, cũng như sự chuyển đổi từ Bà La Môn giáo sang Ấn Độ giáo, và củng cố vị trí thống trị của Ấn Độ giáo cũng thúc đẩy sự chuyển biến của Phật giáo thành Phật giáo Tiểu thừa và Phật giáo Đại thừa.

Vào giữa thế kỷ I SCN, Đế chế Kushan ra đời ở miền Bắc Ấn Độ (cho đến thế kỷ III). Kanishka, vị vua thứ ba của triều đại, rất quan tâm đến Phật giáo Đại thừa, đã bảo trợ cho lần kết tập kinh điển thứ tư. Nếu như lần kết tập kinh điển ở Pataliputra đặt dưới sự bảo trợ của Ashoka đã góp phần hình thành hệ thống tư tưởng Phật giáo Nam tông bằng tiếng Pali, thì lần kết tập này đã góp phần hình thành hệ thống lý thuyết Phật giáo Bắc tông bằng tiếng Phạn. Kanishka trở thành hộ pháp vương của Phật giáo, Phật giáo Đại thừa đạt đến sự phát triển cực đại ở Ấn Độ.

Đế chế Gupta được thành lập vào năm 320 đã bị suy yếu bởi cuộc xâm lược của người Hephthalites vào giữa thế kỷ V. Sau sự sụp đổ của triều đại Gupta vào giữa thế kỷ VI, Ấn Độ lại rơi vào hỗn loạn cho đến một thời kỳ ổn định ngắn ngủi dưới triều đại Harsha (năm 606 - năm 647), rồi quay trở lại thời kỳ cát cứ cho đến thời kỳ Hồi giáo hóa. Trong thời kỳ này, ngoại trừ dưới triều đại Harsha, Phật giáo không nhận được sự bảo trợ của các hoàng gia. Đế chế Gupta tôn sùng Bà La Môn giáo, trong khi người Hephthalites đàn áp Phật giáo²². Cùng thời kỳ, được sự bảo trợ của vương quốc người Tamil ở miền Nam Ấn Độ, trên cơ sở tiếp thu các tư tưởng tôn giáo khác trong đó có Phật giáo, Bà La Môn giáo bắt đầu hồi sinh và phát triển thành Ấn Độ giáo vào thế kỷ VIII và chiếm địa vị thống trị²³. Do những thay đổi về cục diện chính trị và tôn giáo cũng như sự trỗi dậy của Ấn Độ giáo, mặc dù Phật giáo Đại thừa phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ này, nhưng nó chỉ giới hạn ở đại tự viện như Nalanda và Vikramashila, và dần trở thành thứ triết học kinh viện không có tác động nhiều đến xã hội. Do đó, Phật giáo ở Ấn Độ dần suy vi dưới thời Harsha. Sau đó, Phật giáo Đại thừa ngày càng nghiêng về Mật giáo để được đại chúng tiếp nhận và bước vào giai đoạn phát triển hậu kỳ.

Thời đại Hồi giáo hóa và sự diệt vong của Phật giáo ở Ấn Độ

Kể từ năm 712 SCN, người Ả Rập, người Ba Tư, người Afghan Turkestan đã lần lượt xâm chiếm Ấn Độ. Trong thời kỳ này, các vương triều Ghaznavid (năm 962 - năm 1186), vương triều Ghurid (năm 1148 - năm 1215) và Vương quốc Hồi giáo Delhi (năm 1206 - năm 1526) thống trị miền Trung Bắc Ấn Độ. Sau đó, triều đại Mughal (năm 1526 - năm 1857) có nguồn gốc Turkic-Mongol đã thống nhất phần lớn Ấn Độ và thiết lập chính quyền Hồi giáo. Đây là thời kỳ quan trọng đối với quá trình Hồi giáo hóa Ấn Độ, cũng là thời kỳ Ấn Độ giáo hình thành và Phật giáo suy vi ở Ấn Độ.

Trước khi phân tích các sự kiện chính trị - quân sự giai đoạn thế kỷ XI-XIII, cần định nghĩa rõ khái niệm “suy tàn” (decline) được sử dụng trong bài viết. Ở đây, “suy tàn” không đồng nghĩa với sự biến mất hoàn toàn, mà chỉ quá trình Phật giáo đánh mất vị thế độc lập thông qua ba tiêu chí: (1) khả năng duy trì hệ thống tu viện quy mô; (2) năng lực sao chép và truyền bá kinh điển; (3) mạng lưới truyền đạo có tổ chức. Quá trình này khởi phát từ thế kỷ X, chịu tác động kép của yếu tố nội sinh và ngoại sinh.

Về mặt nội sinh, sự suy yếu bắt nguồn từ thay đổi trong cơ chế bảo trợ chính trị. Các vương triều Hindu

như Chola và Rajput chuyển dịch nguồn lực sang Ấn Độ giáo, khiến hệ thống tự viện Phật giáo mất đi nền tảng kinh tế - xã hội. Song song đó, quá trình hòa nhập nghi lễ và tổ chức với Ấn Độ giáo (đặc biệt là Shaivism và Vaishnavism) đã làm mờ dần ranh giới bản sắc. Ví dụ điển hình là sự phát triển của Phật giáo Mật tông thế kỷ X-XII: dù kế thừa tư tưởng Đại thừa, việc tích hợp các yếu tố thần linh Brahman (như mandala, mantra) và mô hình tu khổ hạnh tương đồng Shaiva đã khiến Phật giáo dần trở thành “phái nhánh” trong cấu trúc tôn giáo đa nguyên.

Về mặt ngoại sinh, sự trỗi dậy của Hồi giáo từ thế kỷ XII đóng vai trò chất xúc tác. Các cuộc xâm lược của Turk-Islam (tiêu biểu là phá hủy Vikramashila năm 1203) tuy mang tính biểu tượng, nhưng chỉ là đòn cuối cùng vào hệ thống đã suy kiệt từ trước²⁴. Đáng chú ý, chính sách cai trị Hồi giáo sau xâm lược (thông qua jizyah - thuế ngoại đạo) trên thực tế vẫn cho phép tự do tín ngưỡng [25, tr.98-99]. Tuy nhiên, hai yếu tố khiến Phật giáo bất lợi trong cạnh tranh: (1) thiếu cơ chế đẳng cấp linh hoạt như Ấn Độ giáo để duy trì tầng lớp tín đồ; (2) mất lợi thế “con đường giải thoát” trước thông điệp bình đẳng của Sufi giáo - vốn thu hút hàng loạt tầng lớp Shudra và Dalit.

Có thể thấy, ngoài sự Mật tông hóa Phật giáo và mối đe dọa từ Ấn Độ giáo, tính xã hội độc tôn của Hồi giáo và chính sách tôn giáo của chế độ Hồi giáo là những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến sự suy vi của Phật giáo ở Ấn Độ. Trước hết, sự xâm nhập của Hồi giáo không chỉ mang tính quân sự mà còn tạo ra những thay đổi sâu rộng về kinh tế, xã hội và tôn giáo. Về mặt thể chế, các cuộc xâm lược của các vương triều Hồi giáo từ thế kỷ XI đến XIII, đặc biệt dưới thời Mahmud của Ghazni, Muhammad Ghori và Bakhtiyar Khilji, đã dẫn đến sự tàn phá nghiêm trọng các trung tâm Phật giáo lớn như Nalanda, Vikramashila và Odantapuri. Theo sử gia Minhaj-i-Siraj, khi Bakhtiyar Khilji tấn công Nalanda khoảng năm 1200, toàn bộ thư viện đã cháy trong nhiều tháng, hàng nghìn bản kinh bị hủy hoại, và tăng sĩ bị sát hại hoặc buộc phải chạy trốn²⁶. Đây không chỉ là sự phá hủy về mặt vật chất mà còn là đòn giáng mạnh vào hệ thống giáo dục và đào tạo tăng lữ Phật giáo, khiến Phật giáo mất đi hạ tầng tổ chức quan trọng. Ngoài ra, nhiều biểu tượng Phật giáo như bảo tháp và đền thờ bị phá hủy hoặc bị tái sử dụng cho mục đích Hồi giáo. Ví dụ, đá từ tháp Dhamek ở Sarnath bị dùng để xây nhà thờ Hồi giáo, trong khi nhiều di chỉ Phật giáo bị bỏ hoang và chỉ được phát hiện lại qua khảo cổ thế kỷ XIX. Bên cạnh yếu tố quân sự, chính sách thuế jizyah cũng góp phần đẩy nhanh quá trình suy vi của Phật giáo. Jizyah là một loại thuế áp đặt lên các cộng đồng phi Hồi giáo (dhimmi), gây áp lực nặng nề

lên những Phật tử, đặc biệt là tầng lớp nghèo. Việc cải đạo sang Hồi giáo giúp họ miễn thuế và tiếp cận cơ hội kinh tế - xã hội tốt hơn, thúc đẩy làn sóng cải đạo trên quy mô lớn [27, tr.89]. Điều này đặc biệt rõ ràng ở Bengal và Bihar, nơi có nhiều Phật tử thuộc tầng lớp thấp ít gắn kết với hệ thống đẳng cấp Hindu. Đồng thời, các vương triều Hồi giáo như Vương quốc Hồi giáo Delhi (năm 1206 - năm 1526) không bảo trợ Phật giáo, khiến tăng đoàn mất nguồn tài trợ, trong khi Ấn Độ giáo vẫn duy trì được cơ sở xã hội nhờ hệ thống đền đài và đẳng cấp. Sự suy vi của Phật giáo ở Ấn Độ còn được phản ánh qua bằng chứng khảo cổ và tư liệu văn bản. Trước thế kỷ XIII, hàng nghìn bản kinh Phật được in ấn tại Ấn Độ, nhưng sau đó sự suy tàn của các trung tâm học thuật lớn như Nalanda và Vikramashila đã làm gián đoạn việc sao chép và lưu trữ kinh Phật trong khu vực, dẫn đến sự bảo tồn chủ yếu diễn ra ở Nepal và Tây Tạng [28, tr.159, 160, 249]. Điều này tương đồng với những ghi chép của các nhà du hành như Marco Polo vào thế kỷ XIII, người ghi nhận rằng Phật giáo gần như vắng bóng ở miền Bắc Ấn Độ [29, tr.177-178], trái ngược với những mô tả trong tác phẩm *Phật quốc ký* của Pháp Hiền vào thế kỷ V về một vùng đất của hàng vạn tu viện [30, tr.281-315]. Tuy nhiên, mặc dù bị suy vi ở Ấn Độ, Phật giáo vẫn tiếp tục và phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước Nam Á, Đông Á và Đông Nam Á.

KẾT LUẬN

Tóm lại, trong quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo sơ kỳ, Phật giáo Bộ phái và Phật giáo Tiểu-Đại thừa, yếu tố chính trị luôn là nhân tố quan trọng hạn chế sự phát triển của Phật giáo Ấn Độ. Trong quá trình này, sự phát triển của Phật giáo bị ảnh hưởng lớn bởi ý chí của các vị hoàng đế, và nền tảng xã hội của Phật giáo còn yếu. Đẳng sau hiện tượng này là bối cảnh xã hội, văn hóa và chính trị phức tạp của Ấn Độ cổ đại: đa sắc tộc, đa tôn giáo, nền chính trị rối ren và sự thống trị của Bà La Môn giáo-Ấn Độ giáo. Cho dù các vương quyền có vai trò tích cực đối với sự phát triển của Phật giáo sơ kỳ, hay sự phân ly mang tính địa lý của Phật giáo trong thời kỳ Bộ phái, thậm chí là việc Phật giáo dần bị đẩy ra bên lề trong thời kỳ Phật giáo Tiểu-Đại thừa, tất cả đều phản ánh tầm quan trọng của yếu tố chính trị. Mỗi quan hệ giữa chính trị và Phật giáo thay đổi do sự chuyển biến về cấu trúc quyền lực chính trị ở Ấn Độ cổ đại. Đây cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự diệt vong nhanh chóng của Phật giáo Ấn Độ trong thời kỳ Hồi giáo hóa.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TCN: Trước Công nguyên
SCN: Sau Công nguyên

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Trong nghiên cứu này, với tư cách là tác giả duy nhất, người viết đã thực hiện toàn bộ các công đoạn nghiên cứu. Cụ thể, tác giả đã phân tích sâu sắc vai trò của các yếu tố chính trị trong quá trình phát triển và suy tàn của Phật giáo ở Ấn Độ cổ đại. Bằng cách sử dụng phương pháp lịch sử và đối chiếu đa nguồn tư liệu, nghiên cứu đã chứng minh rằng sự bảo trợ của các vương triều và đế chế đóng vai trò quyết định đến sự thịnh suy của Phật giáo. Việc chia lịch sử thành ba giai đoạn chính - thời kỳ tiểu quốc, thời đại đế chế, và thời kỳ Hồi giáo hóa - giúp làm rõ sự biến đổi của Phật giáo qua các thời kỳ. Nghiên cứu không chỉ làm sáng tỏ mối quan hệ chặt chẽ giữa chính trị và tôn giáo mà còn góp phần lý giải nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự suy vi của Phật giáo tại Ấn Độ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kosambi DD. An Introduction to the Study of Indian History. Popular Prakashan; 1975.
2. Thapar R. Early India: From the Origins to AD 1300. University of California Press; 2022.
3. Schopen G. Bones, Stones, and Buddhist Monks: Collected Papers on the Archaeology, Epigraphy, and Texts of Monastic Buddhism in India. University of Hawaii Press; 1997. Available from: <https://www.doi.org/10.1515/9780824851224>.
4. Elverskog J. Buddhism and Islam on the Silk Road. University of Pennsylvania Press; 2010. Available from: <https://www.doi.org/10.9783/9780812205312>.
5. Lamotte E. History of Indian Buddhism: From the Origins to the Śāka Era. Université catholique de Louvain, Institut orientaliste. 1958.
6. Nakamura H. Indian Buddhism: A Survey with Bibliographical Notes. Motilal Banarsidass; 1987.
7. Mukherjee BN. The Rise and Fall of the Kushāṇa Empire. Firma KLM; 1995.
8. Singh U. Political Violence in Ancient India. Harvard University Press; 2017.
9. Williams P. Mahayana Buddhism: The Doctrinal Foundations. Routledge; 2009.
10. Drewes D. Early Indian Mahayana Buddhism I: recent Scholarship. Religion Compass. 2010;4(2):55-65. Available from: <https://www.doi.org/10.1111/j.1749-8171.2009.00195.x>.
11. Bronkhorst J. Buddhism in the Shadow of Brahmanism. Brill; 2011. Available from: <https://www.doi.org/10.1163/ej.9789004201408.i-294>.
12. Wink A. Al-Hind: The Making of the Indo-Islamic World, Vol. 1: Early Medieval India and the Expansion of Islam 7th-11th Centuries; 1997.
13. Eaton RM. Essays on Islam and Indian History. Oxford University Press; 2000.
14. Davidson RM. Indian Esoteric Buddhism: A Social History of the Tantric Movement. Columbia University Press; 2002.
15. Nain V. Second Urbanization in the Chronology of Indian History. International Journal of Academic Research and Development. 2018;3(2):538-42.

16. Belcheff D. Self, No-self, and Māyā: How Medieval Advaita Vedānta Theologized Mahāyāna Buddhism. *Pacific World: Journal of the Institute of Buddhist Studies*. 2016;18:25–40.
17. Maurice W. *The Long Discourses of the Buddha: A Translation of the Digha Nikaya*; 2015.
18. Williams P. Tribe, A., & Wynne, A. *Buddhist thought: A complete introduction to the Indian tradition*. Routledge; 2012. Available from: <https://www.doi.org/10.4324/9780203153178>.
19. Sarao KT. *The decline of Buddhism in India: A fresh perspective*. Munshirm Manoharlal Publishers; 2012.
20. Ăng ghen. Lutvig Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức. C. Mác và P. Ăng ghen toàn tập. vol. 21. NXB Chính trị quốc gia Sự Thật; 1995.
21. Basham AL. *Asoka and Buddhism-A Re-Examination*. Buddhism: Buddhist origins and the early history of Buddhism in South and Southeast Asia; 2005.
22. Batool M. Decline of Buddhism in Pakistan: A Historical Review. *Pakistan Journal of Social Research*. 2022;4(1):336–41. Available from: <https://www.doi.org/10.52567/pjsr.v4i1.2>.
23. Thơ HT, Quỳnh NN. Các giai đoạn phát triển của Hindu giáo. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*. 2016;4(154):113–124.
24. Singh SN, Jha SK. Vikramshila University: Forgotten Glory of Ancient India. *Journal of Indian Research*. 2017;5(2):43–9.
25. Emon AM. *Religious pluralism and Islamic law: Dhimmis and others in the Empire of Law*. Oxford University Press; 2012. Available from: <https://www.doi.org/10.1093/acprof:oso/9780199661633.001.0001>.
26. Kumar R. Nalanda: 9 million books burnt in 1193 by Bakhtiyar Khilji. *Myindiamyglory*; Available from: <https://www.myindiamyglory.com/2017/09/11/nalanda-9-million-books-burnt/>.
27. Eaton R. 7. *Mughal Culture and Its Diffusion*. University of California Press; 1993. Available from: <https://www.doi.org/10.1525/9780520917774-012>.
28. Yule. London: John Murray; 1903.
29. Polo M. *The Book of Ser Marco Polo the Venetian, Concerning the Kingdoms and Marvels of the East*. vol. Volume I. London: John Murray; 1903.
30. Hiến P. *Truyện Cao Tăng Pháp Hiến*. In: *Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh*. vol. Tập 190. Hội Văn hoá giáo dục Linh Sơn Đài Bắc;

The rise and decline of Buddhism in Ancient India: viewing from political prisms

Do Khuong Manh Linh*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

The rise and decline of Buddhism in India were not solely shaped by philosophical and religious factors but also reflected the socio-political transformations of the subcontinent. The study analyzes the role of politics in the rise and decline of Buddhism across three major historical phases: (1) the Mahajanapada period (6th–4th centuries BCE), where Buddhism emerged as a counterforce to Brahmanical authority and gained the royal patronage from emerging states such as Magadha and Kosala; (2) during the imperial period (3rd Century BCE - 6th Century CE), Buddhism thrived, supported by the Maurya and Kushan empires. Its zenith was marked by Ashoka's "Dharmavijaya" policy and the growth of Mahayana Buddhism under Kanishka. However, the religion's decline began with the revival of Brahmanism under the Gupta dynasty; and (3) the Islamic period (7th–13th centuries CE), which witnessed Buddhism's decline due to the influence of Islamic rulers like the Ghaznavids and the Delhi Sultanate and its absorption into Hinduism. Utilizing a historical approach and multi-source textual analysis, the article argues that politics was a pivotal factor in shaping the destiny of Buddhism in India, from its formation and development to its eventual decline amid religious competition and power shifts.

Key words: India, Buddhism, Politics, Brahminism, Islam

Centre for Indian Studies, Ho Chi Minh
National Academy of Politics, Vietnam

Correspondence

Do Khuong Manh Linh, Centre for Indian Studies, Ho Chi Minh National Academy of Politics, Vietnam

Email: namvien604@gmail.com

History

- Received: 14-01-2025
- Revised: 13-08-2025
- Accepted: 04-12-2025
- Published Online: 08-06-2026

DOI :

<https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i2.1103>



Copyright

© VNUHCM Journal . This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Cite this article : Linh DKM. **The rise and decline of Buddhism in Ancient India: viewing from political prisms.** *VNUHCMJ .Soc. Sci. Humanit.* 2026;10(2):3600-3607.